



**SAVICO**

Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 4**

Năm 2018



Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 01 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2018               | 01/01/2018               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>2.199.247.568.898</b> | <b>1.624.916.635.283</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> |             | <b>265.045.104.495</b>   | <b>222.746.938.508</b>   |
| 1. Tiền                                        | 111        | V.1         | 210.007.572.620          | 177.619.605.175          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 55.037.531.875           | 45.127.333.333           |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | V.2         | <b>39.488.075.283</b>    | <b>40.224.913.855</b>    |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121        |             | 42.802.075.283           | 50.844.913.855           |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh    | 122        |             | (18.225.000.000)         | (19.170.000.000)         |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        |             | 14.911.000.000           | 8.550.000.000            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>695.669.429.132</b>   | <b>599.221.889.186</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | V.3         | 516.883.325.605          | 442.964.578.992          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        |             | 82.655.626.491           | 69.392.710.498           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 135        |             | 12.000.000.000           | -                        |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | V.5a        | 84.787.212.464           | 87.519.799.696           |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137        |             | (656.735.428)            | (655.200.000)            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | V.4         | <b>1.139.750.713.501</b> | <b>719.577.703.847</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |             | 1.143.799.815.996        | 721.918.012.039          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             | (4.049.102.495)          | (2.340.308.192)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>59.294.246.487</b>    | <b>43.145.189.887</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        |             | 12.015.068.313           | 11.679.648.079           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        | V.12        | 46.977.664.146           | 30.667.250.737           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 154        |             | 301.514.028              | 798.291.071              |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        |             | -                        | -                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>2.157.293.150.109</b> | <b>1.992.120.506.699</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>177.982.482.072</b>   | <b>166.556.058.346</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng             | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn             | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc          | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                     | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                 | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                       | 216        | V.5b        | 178.982.482.072          | 170.706.058.346          |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi           | 219        |             | (1.000.000.000)          | (4.150.000.000)          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>457.816.965.914</b>   | <b>394.434.367.478</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | V.7         | 386.374.719.139          | 315.443.140.263          |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 597.281.457.583          | 483.714.814.057          |

| <i>TÀI SẢN</i>                                  | <i>Mã số</i> | <i>Thuyết minh</i> | <i>31/12/2018</i>        | <i>01/01/2018</i>        |
|-------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223          |                    | (210.906.738.444)        | (168.271.673.794)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224          |                    | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 225          |                    | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226          |                    | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227          | V.8                | 71.442.246.775           | 78.991.227.215           |
| - Nguyên giá                                    | 228          |                    | 81.216.312.256           | 87.329.292.256           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229          |                    | (9.774.065.481)          | (8.338.065.041)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>240</b>   | V.9                | <b>726.184.526.336</b>   | <b>711.548.558.061</b>   |
| - Nguyên giá                                    | 241          |                    | 921.828.708.866          | 883.410.133.098          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 242          |                    | (195.644.182.530)        | (171.861.575.037)        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b>   | V.6                | <b>366.780.858.654</b>   | <b>383.146.360.661</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241          |                    | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242          |                    | 366.780.858.654          | 383.146.360.661          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b>   | V.2                | <b>387.130.402.400</b>   | <b>314.004.776.667</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251          |                    | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252          |                    | 378.770.138.400          | 305.315.512.667          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253          |                    | 8.360.264.000            | 8.689.264.000            |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn   | 254          |                    | -                        | -                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255          |                    | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>   |                    | <b>41.397.914.733</b>    | <b>22.430.385.486</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          |                    | 37.889.038.532           | 19.845.795.757           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262          | V.16               | 3.508.876.201            | 2.584.589.729            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263          |                    | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268          |                    | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b>   |                    | <b>4.356.540.719.007</b> | <b>3.617.037.141.982</b> |
| <i>NGUỒN VỐN</i>                                | <i>Mã số</i> | <i>Thuyết minh</i> | <i>31/12/2018</i>        | <i>01/01/2018</i>        |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b>   |                    | <b>2.821.495.476.889</b> | <b>2.339.689.615.983</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b>   |                    | <b>2.248.925.047.492</b> | <b>1.790.696.348.139</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311          | V.11               | 184.533.969.325          | 207.578.160.576          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312          |                    | 161.909.013.654          | 117.747.178.292          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313          | V.12               | 39.548.873.257           | 31.021.208.092           |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314          |                    | 100.669.106.107          | 58.474.046.547           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315          | V.13               | 53.055.205.113           | 46.957.684.139           |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 318          | V.15               | 6.783.857.186            | 9.807.732.225            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319          | V.14a              | 441.359.783.613          | 449.369.812.626          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320          | V.10               | 1.244.753.608.278        | 855.817.418.887          |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                   | 321          |                    | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322          |                    | 16.311.630.959           | 13.923.106.755           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b>   |                    | <b>572.570.429.397</b>   | <b>548.993.267.844</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                   | 331          |                    | -                        | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn             | 332          |                    | -                        | -                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                     | 333          |                    | -                        | -                        |
| 4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn             | 336          | V.15               | 95.941.611.058           | 83.845.600.000           |

| NGUỒN VỐN                                | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2018               | 01/01/2018               |
|------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 5. Phải trả dài hạn khác                 | 337        | V.14b       | 88.163.651.174           | 92.192.896.656           |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn      | 338        | V.10        | 388.465.167.165          | 372.954.771.188          |
| 7. Trái phiếu chuyển đổi                 | 339        |             | -                        | -                        |
| 8. Cổ phiếu ưu đãi                       | 340        |             | -                        | -                        |
| 9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả       | 341        | V.16        | -                        | -                        |
| 10. Dự phòng phải trả dài hạn            | 342        |             | -                        | -                        |
| 11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343        |             | -                        | -                        |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>400</b> | <b>V.17</b> | <b>1.535.045.242.118</b> | <b>1.277.347.525.999</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> |             | <b>1.535.045.242.118</b> | <b>1.277.347.525.999</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                | 411        |             | 249.955.730.000          | 249.955.730.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |             | 249.955.730.000          | 249.955.730.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                        | 411b       |             |                          | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                  | 412        |             | 317.064.858.303          | 317.064.858.303          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu      | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu               | 414        |             | 20.386.100.000           | 14.850.000.000           |
| 5. Cổ phiếu quỹ                          | 415        |             | (690.474.358)            | (690.474.358)            |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản       | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái            | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                 | 418        |             | 46.374.280.082           | 47.539.169.112           |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu         | 420        |             | -                        | -                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối    | 421        |             | 423.836.824.143          | 297.796.407.469          |
| 11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát      | 429        |             | 478.117.923.948          | 350.831.835.473          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>    | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>               | <b>510</b> |             | <b>4.356.540.719.007</b> | <b>3.617.037.141.982</b> |

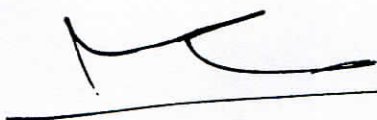
Ngày 25 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

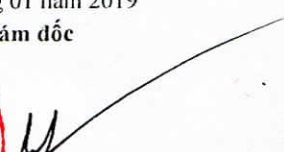
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Phạm Thị Kim Khoa

Ngô Văn Danh

Mai Việt Hà



SAVICO  
Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 02 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2018

| CHỈ TIÊU                                               | Mã số | Thuyết minh | Quý 4             |                   | Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này |                    |
|--------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|------------------------------------|--------------------|
|                                                        |       |             | Q4/2018           | Q4/2017           | 2018                               | 2017               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.1        | 5.225.790.831.181 | 3.599.674.588.760 | 14.869.215.471.044                 | 13.794.724.864.291 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    | VI.2 *      | 803.977.339       | 975.808.420       | 12.563.075.938                     | 13.418.108.557     |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 10    |             | 5.224.986.853.842 | 3.598.698.780.340 | 14.856.652.395.106                 | 13.781.306.755.734 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.3        | 4.886.755.410.867 | 3.394.768.446.913 | 13.834.326.202.067                 | 13.060.916.977.057 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 20    |             | 338.231.442.975   | 203.930.333.427   | 1.022.326.193.039                  | 720.389.778.677    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.4        | 4.511.961.381     | 7.091.106.955     | 18.198.843.178                     | 21.270.975.508     |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính                         | 22    | VI.5        | 28.671.337.041    | 30.651.049.807    | 87.989.286.001                     | 107.874.217.499    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                            | 23    |             | 25.217.224.360    | 23.200.537.991    | 87.358.481.284                     | 90.915.434.287     |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |             | 22.748.867.376    | 5.735.276.078     | 57.941.322.868                     | 14.315.723.152     |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25    |             | 143.246.274.741   | 109.202.829.666   | 458.909.115.739                    | 415.117.754.690    |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26    |             | 91.024.663.064    | 75.566.858.079    | 289.856.715.392                    | 242.352.462.253    |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |             | 102.549.996.886   | 1.335.978.908     | 261.711.241.953                    | (9.367.957.105)    |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31    | VI.6        | 31.408.423.524    | 53.345.814.173    | 108.537.119.239                    | 186.202.902.608    |
| 13. Chi phí khác                                       | 32    | VI.7        | 1.056.875.396     | (3.663.900.244)   | 7.962.269.188                      | 2.848.330.374      |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40    |             | 30.351.548.128    | 57.009.714.417    | 100.574.850.051                    | 183.354.572.234    |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |             | 132.901.545.014   | 58.345.693.325    | 362.286.092.004                    | 173.986.615.129    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                        | 51    | VI.8        | 23.962.514.779    | 12.904.488.441    | 62.902.927.136                     | 34.353.137.775     |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                         | 52    |             | (924.286.472)     | 577.850.556       | (924.286.472)                      | 577.850.556        |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 60    |             | 109.863.316.707   | 44.863.354.328    | 300.307.451.340                    | 139.055.626.798    |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                  | 61    |             | 60.548.047.488    | 30.704.999.419    | 173.043.518.170                    | 81.633.249.712     |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của các cổ đông không kiểm soát | 62    |             | 49.315.269.219    | 14.158.354.909    | 127.263.933.170                    | 57.422.377.086     |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 70    |             | 2.138             | 1.226             | 6.364                              | 3.183              |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                         | 71    |             |                   |                   |                                    |                    |

Người lập biểu

Phạm Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng

Ngô Văn Danh



Mai Vệt Hà



Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 03 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------|---------------------|
|                                                                                                  |       |             | 2018                               | 2017                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |       |             |                                    |                     |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |             | 362.286.092.004                    | 173.986.615.129     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |             |                                    |                     |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                  | 02    |             | 73.989.914.123                     | 71.556.453.025      |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |             | (2.384.670.269)                    | (18.751.567.398)    |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |             | -                                  | -                   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    |             | (51.002.581.902)                   | (15.414.263.597)    |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    |             | 87.358.481.284                     | 90.915.434.287      |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07    |             | -                                  | -                   |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | 470.247.235.240                    | 302.292.671.446     |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | (125.875.969.461)                  | (31.513.617.449)    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | (421.881.803.957)                  | 206.215.254.847     |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 51.536.515.561                     | 251.830.132.885     |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    |             | (18.378.663.009)                   | 2.999.382.929       |
| - Biến động chứng khoán kinh doanh                                                               | 13    |             | -                                  | 1.025.000.000       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    |             | (88.141.569.188)                   | (90.702.877.746)    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    |             | (46.795.880.941)                   | (40.155.148.919)    |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16    |             | -                                  | -                   |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    |             | -                                  | (12.734.264.532)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    |             | (179.290.135.755)                  | 589.256.533.461     |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |       |             |                                    |                     |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    |             | (164.385.625.824)                  | (484.978.979.817)   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    |             | 45.317.729.133                     | 86.099.634.510      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    |             | -                                  | (3.800.000.000)     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |             | -                                  | -                   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25    |             | (60.538.312.357)                   | (96.282.690.071)    |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26    |             | 8.785.588.500                      | -                   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    |             | 13.736.436.462                     | 19.159.434.749      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    |             | (157.084.184.086)                  | (479.802.600.629)   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |       |             |                                    |                     |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31    |             | 35.531.430.000                     | 30.128.740.000      |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành       | 32    |             | -                                  | -                   |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                          | 33    | VII.3       | 8.806.722.289.384                  | 8.479.051.742.167   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                       | 34    | VII.4       | (8.402.275.704.016)                | (8.567.848.311.678) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                                | 35    |             | -                                  | -                   |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36    |             | (61.305.529.540)                   | (59.230.604.492)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40    |             | 378.672.485.828                    | (117.898.434.003)   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                                   | 50    |             | 42.298.165.987                     | (8.444.501.171)     |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                  | 60    |             | 222.746.938.508                    | 231.191.439.679     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61    |             | -                                  | -                   |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                                 | 70    |             | 265.045.104.495                    | 222.746.938.508     |

Người lập biểu

Phạm Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng

Ngô Văn Danh



BCLCTHN (nam)



Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

**Mẫu số B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT0BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **QUÍ 4 NĂM 2018**

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ thương mại - Bất động sản - Đầu tư tài chính
- 3. Ngành nghề kinh doanh** :
  - Dịch vụ thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy các loại;
  - Dịch vụ bất động sản: kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà kho, trung tâm thương mại;
  - Đầu tư tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác.
- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng;
- 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:** Không phát sinh.
- 6. Cấu trúc tập đoàn**  
Tổng số các Công ty con:
  - Số lượng các công ty con: 14

#### **Danh sách các Công ty con được hợp nhất:**

1. Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà
  - Địa chỉ: Bãi Trẹm, Quận Sơn Trà, TP.Đà Nẵng
  - Tỷ lệ phần sở hữu là: 98%
2. Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh
  - Địa chỉ: 55/5 khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.
  - Tỷ lệ phần sở hữu là: 90%
3. Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sài Gòn.
  - Địa chỉ: 164-166C Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
  - Tỷ lệ phần sở hữu là: 88,12%
4. Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long
  - Địa chỉ: 274 đường 30/4, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
  - Tỷ lệ phần sở hữu là: 84,17%
5. Công ty Cổ phần OTOS
  - Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM
  - Tỷ lệ phần sở hữu là: 80,86%
6. Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn
  - Địa chỉ: 43/7A Ấp Xuân Thới Đông 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp.HCM
  - Tỷ lệ phần sở hữu là: 80%
7. Công ty Cổ phần Savico Hà Nội.

## CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

#### Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Địa chỉ: 7-9 Đường Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Tp.Hà Nội.
- Tỷ lệ phần sở hữu là: 70%
- 8. Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng.
  - Địa chỉ: 66 Võ Văn Tần, Quận Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng
  - Tỷ lệ phần sở hữu là: 70%
- 9. Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao.
  - Địa chỉ: 510 Quốc lộ 13, P. Hiệp Bình Phước, Q. Thủ Đức, Tp.HCM
  - Tỷ lệ phần sở hữu là: 56,80%
- 10. Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh
  - Địa chỉ: Ấp 1, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
  - Tỷ lệ phần sở hữu là: 55,00%
- 11. Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô.
  - Địa chỉ: 61A Cao Thắng, Quận 03, Tp.HCM
  - Tỷ lệ phần sở hữu là: 52,05%
- 12. Công ty Liên Doanh TOYOTA Giải Phóng.
  - Địa chỉ: 807 Giải Phóng, Quận Hoàng Mai, Tp.Hà Nội
  - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%
- 13. Công ty TNHH Ô tô TOYOTA Cần Thơ.
  - Địa chỉ: 71 Hùng Vương, P.Thới Bình, Q.Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ.
  - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%
- 14. Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu
  - Địa chỉ: Lô E1-1 Đường Võ Nguyên Giáp, khu vực Thạnh Lợi, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.
  - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%

#### Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

1. Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam (Hyundai Cần Thơ)
  - Địa chỉ: 91 Cách Mạng Tháng 8, P.An Thới, Quận Bình Thủy, Tp.Cần Thơ
  - Tỷ lệ phần sở hữu: 43,8%
2. Công ty TNHH ComfortDelgro Savico Taxi.
  - Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà 555 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Kho, Quận 1, Tp.HCM
  - Tỷ lệ phần sở hữu là: 40%
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Savico.
  - Địa chỉ: 66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM
  - Tỷ lệ phần sở hữu là: 40%
4. Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt
  - Địa chỉ: 188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp.HCM
  - Tỷ lệ phần sở hữu là: 35%
5. Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu (Volvo)
  - Địa chỉ: 340-340A Nguyễn Văn Linh, P.Bình Thuận, Quận 7, Tp.HCM
  - Tỷ lệ phần sở hữu: 32%

# CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

### Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành Phố Mới Bình Dương (Binhduong Ford)
  - Địa chỉ: Lô C13, Đường Hùng Vương, Khu Liên hợp, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương;
  - Tỷ lệ phần sở hữu là: 30,6%
7. Công ty Cổ phần TOYOTA Đông Sài Gòn.
  - Địa chỉ: 507 Xa Lộ Hà Nội, Quận 2, Tp.HCM
  - Tỷ lệ phần sở hữu là: 30,3%

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) được lựa chọn tỷ giá áp dụng trong kế toán.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm thấp hơn giá gốc. Sau thời điểm lập dự phòng, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập.

### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng công nợ khó đòi được thực hiện theo các quy định hiện hành.

## CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

#### Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

##### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận theo qui định hiện hành.

##### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

###### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------|---------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc       | 06 – 42       |
| Máy móc thiết bị            | 03 – 10       |
| Phương tiện vận tải         | 06            |

###### Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của một bất động sản đầu tư bao gồm giá mua bất động sản, chi phí cho quyền sử dụng đất và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên tiêu chuẩn hoạt động đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| <u>Loại BĐSĐT</u> | <u>Số năm</u> |
|-------------------|---------------|
| Quyền sử dụng đất | 18-50         |
| Nhà cửa           | 5-36          |

##### 7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

## CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

#### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Căn cứ tính thuế thu nhập hoãn lại là các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận căn cứ vào mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập báo cáo tài chính.

#### **8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ dụng cụ chờ phân bổ là các chi phí công cụ xuất dùng một lần nhưng liên quan tới nhiều chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh.

#### **9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo nguyên giá.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: theo số thực góp;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá cổ phiếu và chênh lệch giữa giá mua lại so với giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng: Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

## **CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

#### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### **15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận theo đúng qui định bao gồm: Hàng hoá, dịch vụ bị trả lại, thuế GTGT được ghi nhận theo phương pháp trực tiếp của các loại hàng hoá theo qui định hiện hành.

#### **16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

#### **17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí lãi vay được ghi nhận khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí lãi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí lãi vay thì khi đó chi phí lãi vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản sẽ được vốn hóa.

#### **18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực được.

#### **19. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất:**

- a. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát;
- b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Giao dịch nội bộ được loại trừ toàn bộ, bao gồm các khoản mục sau:

- Số dư các khoản mục công nợ, các khoản lãi chưa thực hiện nằm trong các khoản mục tài sản phát sinh giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn;
- Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty con, liên doanh, liên kết.

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**

|                                 | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>V.1. Tiền</b>                |                        |                        |
| Tiền mặt                        | 36.777.280.689         | 28.498.281.539         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 173.230.291.931        | 149.121.323.636        |
| Các khoản tương đương tiền      | 55.037.531.875         | 45.127.333.333         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>265.045.104.495</b> | <b>222.746.938.508</b> |

**V.2. Các khoản đầu tư tài chính**

| Nội dung                                            | Số cuối kỳ                                 |                       |                         | Số đầu năm                                 |                       |                         |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>                    | Giá gốc                                    | Giá trị hợp lý        | Dự phòng                | Giá gốc                                    | Giá trị hợp lý        | Dự phòng                |
| Công ty CP TMDV Bến Thành                           | -                                          | -                     | -                       | 162.572                                    | 162.572               | -                       |
| Công ty CP Việt Thái                                | -                                          | -                     | -                       | 8.042.676.000                              | 8.042.676.000         | -                       |
| Công Ty CP ĐTXD và TM Thái Bình Dương               | 14.000.000.000                             | 5.000.000.000         | (9.000.000.000)         | 14.000.000.000                             | 5.000.000.000         | (9.000.000.000)         |
| Công Ty CP DL Bến Thành Non Nước                    | 9.000.000.000                              | 9.000.000.000         | -                       | 9.000.000.000                              | 9.000.000.000         | -                       |
| Công Ty CP Bảo Hiểm Toàn Cầu                        | 6.300.000.000                              | 1.260.000.000         | (5.040.000.000)         | 6.300.000.000                              | 1.260.000.000         | (5.040.000.000)         |
| Công ty CP TASCO                                    | -                                          | -                     | -                       | -                                          | -                     | -                       |
| Công ty CP ĐT KD Tổng Hợp Điện Lực                  | 13.500.000.000                             | 9.315.000.000         | (4.185.000.000)         | 13.500.000.000                             | 8.370.000.000         | (5.130.000.000)         |
| Công ty CP Tập Đoàn Thép Tiến Lên                   | 22.740                                     | 22.740                | -                       | 22.740                                     | 22.740                | -                       |
| Công ty CP chứng khoán Hải Phòng                    | 2.052.543                                  | 2.052.543             | -                       | 2.052.543                                  | 2.052.543             | -                       |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>42.802.075.283</b>                      | <b>24.577.075.283</b> | <b>(18.225.000.000)</b> | <b>50.844.913.855</b>                      | <b>31.674.913.855</b> | <b>(19.170.000.000)</b> |
|                                                     | Số cuối kỳ                                 |                       |                         | Số đầu năm                                 |                       |                         |
| <b>b. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác</b>            | Giá đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Dự phòng              | Giá trị hợp lý          | Giá đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Dự phòng              | Giá trị hợp lý          |
| <b>- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>    |                                            |                       |                         |                                            |                       |                         |
| Công ty TNHH Comfortdelgro Savico Taxi              | 31.500.211.961                             | -                     | 31.500.211.961          | 34.860.332.594                             | -                     | 34.860.332.594          |
| Công ty CP DANA                                     | 25.322.707.132                             | -                     | 25.322.707.132          | 16.429.828.085                             | -                     | 16.429.828.085          |
| Công Ty CP TOYOTA Đông Sài Gòn                      | 76.941.744.016                             | -                     | 76.941.744.016          | 72.435.469.630                             | -                     | 72.435.469.630          |
| Công ty CP Đầu tư SAVICO                            | 63.998.852.094                             | -                     | 63.998.852.094          | 63.929.820.396                             | -                     | 63.929.820.396          |
| Công ty CP DV ô tô TP mới Bình Dương <sup>(1)</sup> | 30.247.244.680                             | -                     | 30.247.244.680          | 25.527.962.512                             | -                     | 25.527.962.512          |
| Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam                    | 23.037.113.380                             | -                     | 23.037.113.380          | 21.436.333.643                             | -                     | 21.436.333.643          |
| Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt                  | 24.886.360.146                             | -                     | 24.886.360.146          | 15.834.973.826                             | -                     | 15.834.973.826          |
| Công ty CP Ô tô                                     | 44.321.822.751                             | -                     | 44.321.822.751          | 28.192.701.551                             | -                     | 28.192.701.551          |

## CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

#### Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                                                         |                        |          |                        |                        |          |                        |
|---------------------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|----------|------------------------|
| <b>Bắc Âu</b>                                           |                        |          |                        |                        |          |                        |
| Công ty CP Đầu tư<br>TMDV Ô tô Nam<br>Sài Gòn           | 4.461.801.529          | -        | 4.461.801.529          | 3.885.529.321          | -        | 3.885.529.321          |
| Công ty TNHH Ô tô<br>Bắc Âu Hà Nội                      | 8.375.657.555          | -        | 8.375.657.555          | 5.266.668.731          | -        | 5.266.668.731          |
| Công ty CP Ô tô<br>Bến Thành Tây<br>Ninh                | 8.072.940.135          | -        | 8.072.940.135          | 7.470.753.860          | -        | 7.470.753.860          |
| Công ty CP Ô tô<br>Bình Thuận                           | 10.739.054.358         | -        | 10.739.054.358         | 10.045.138.518         | -        | 10.045.138.518         |
| Công ty TNHH Ô tô<br>Đà Nẵng <sup>(2)</sup>             | 8.154.794.483          | -        | 8.154.794.483          | -                      | -        | -                      |
| Công ty TNHH<br>Savico Quảng<br>Nam <sup>(3)</sup>      | 1.096.507.233          | -        | 1.096.507.233          | -                      | -        | -                      |
| Công ty CP Ô tô<br>Hyundai Ngôi<br>Sao <sup>(4)</sup>   | 8.514.597.430          | -        | 8.514.597.430          | -                      | -        | -                      |
| Công ty TNHH Sài<br>Gòn Ô tô Gia<br>Định <sup>(5)</sup> | 9.098.729.517          | -        | 9.098.729.517          | -                      | -        | -                      |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>378.770.138.400</b> | <b>-</b> | <b>378.770.138.400</b> | <b>305.315.512.667</b> | <b>-</b> | <b>305.315.512.667</b> |
| <b>- Đầu tư dài hạn khác</b>                            |                        |          |                        |                        |          |                        |
| Đầu tư dài hạn khác<br>của các công ty con              | 8.360.264.000          | -        | 8.360.264.000          | 8.689.264.000          | -        | 8.689.264.000          |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>8.360.264.000</b>   | <b>-</b> | <b>8.360.264.000</b>   | <b>8.689.264.000</b>   | <b>-</b> | <b>8.689.264.000</b>   |

<sup>(1)</sup> Trong kỳ, Công ty CP DV ô tô TP mới Bình Dương tăng vốn điều lệ, tỷ lệ sở hữu thay đổi 30,60%

<sup>(2)</sup> Trong kỳ, tăng đầu tư mới Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng, tỷ lệ sở hữu 50%

<sup>(3)</sup> Trong kỳ, tăng đầu tư mới Công ty TNHH Savico Quảng Nam, tỷ lệ sở hữu 50%

<sup>(4)</sup> Trong kỳ, tăng đầu tư mới Công ty CP Ô tô Hyundai Ngôi Sao, tỷ lệ sở hữu 49%

<sup>(5)</sup> Trong kỳ, tăng đầu tư mới Công ty TNHH Sài Gòn Ô tô Gia Định, tỷ lệ sở hữu 35%

### V.3. Phải thu khách hàng

|                                      | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Khách hàng mua xe Ford             | 274.396.801.286        | 184.025.597.543        |
| - Khách hàng mua xe Toyota           | 162.607.795.251        | 139.246.908.691        |
| - Khách hàng mua xe GM               | 6.533.282.472          | 25.158.055.655         |
| - Khách hàng mua xe Hyundai          | 17.444.384.062         | 15.500.942.336         |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 55.901.062.534         | 79.033.074.767         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>516.883.325.605</b> | <b>442.964.578.992</b> |

### V.4. Hàng tồn kho

| Số cuối kỳ |          | Số đầu năm |          |
|------------|----------|------------|----------|
| Giá gốc    | Dự phòng | Giá gốc    | Dự phòng |

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                               |                          |                        |                        |                        |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| - Hàng đang đi trên đường     | 4.582.740.229            | -                      | 1.707.995.686          | -                      |
| - Vật tư và phụ tùng thay thế | 12.200.600.693           | (4.049.102.495)        | 9.263.015.115          | (2.340.308.192)        |
| - Chi phí SXKD dở dang        | 103.214.932.707          | -                      | 100.735.006.129        | -                      |
| - Thành phẩm                  | 90.315.395.828           | -                      | 3.199.863.453          | -                      |
| - Hàng hoá                    | 931.940.097.694          | -                      | 606.554.957.529        | -                      |
| - Hàng gửi đi bán             | 1.546.048.845            | -                      | 457.174.127            | -                      |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.143.799.815.996</b> | <b>(4.049.102.495)</b> | <b>721.918.012.039</b> | <b>(2.340.308.192)</b> |

**V.5. Phải thu khác**

| Nội dung                                 | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu năm             |                        |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                          | Giá trị                | Dự phòng               | Giá trị                | Dự phòng               |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                       | <b>84.787.212.464</b>  | <b>(656.735.428)</b>   | <b>87.519.799.696</b>  | <b>(655.200.000)</b>   |
| - Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia | -                      | -                      | -                      | -                      |
| - Ký cược, ký quỹ                        | 3.512.314.734          | -                      | 3.703.090.000          | -                      |
| - Phải thu khác                          | 81.274.897.730         | (656.735.428)          | 83.816.709.696         | (655.200.000)          |
| <b>b. Dài hạn</b>                        | <b>178.982.482.072</b> | <b>(1.000.000.000)</b> | <b>170.706.058.346</b> | <b>(4.150.000.000)</b> |
| - Ký cược, ký quỹ                        | 56.188.427.950         | (1.000.000.000)        | 52.395.615.531         | (4.150.000.000)        |
| - Góp vốn hợp tác đầu tư <sup>(6)</sup>  | 117.306.336.203        | -                      | 113.409.741.568        | -                      |
| - Phải thu khác                          | 5.487.717.919          | -                      | 4.900.701.247          | -                      |
| <b>Cộng</b>                              | <b>263.769.694.536</b> | <b>(1.656.735.428)</b> | <b>258.225.858.042</b> | <b>(4.805.200.000)</b> |

<sup>(6)</sup> Chi tiết các khoản mục **Góp vốn hợp tác đầu tư** như sau:

|                                                              | Giá trị đầu tư         | Dự phòng |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|----------|
| - Trung tâm tiệc cưới Melisa (hợp tác Công ty CP TITCO)      | 8.182.855.756          | -        |
| - Dự án 9-15 Lê Minh Xuân (hợp tác Công ty CP TITCO)         | 792.176.070            | -        |
| - Dự án khu nhà ở Phường Bình An, Q.2 (hợp tác THUDUC HOUSE) | 42.943.996.276         | -        |
| - Dự án Long Hòa - Cần Giờ (Hợp tác Công ty CP FIDECO)       | 65.387.308.101         | -        |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>117.306.336.203</b> | <b>-</b> |

**V.6. Tài sản dở dang dài hạn**

|                                               | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
|-----------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Dự án 104 Phở Quang                         | 266.134.935.670 | 263.154.634.444 |
| - Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc                   | 243.853.083     | 243.853.083     |
| - Mở rộng Xưởng 02 Nguyễn Hữu Thọ SVC Đà Nẵng | 2.028.815.191   | 155.027.000     |
| - Dự án Mercure Sơn Trà, Đà Nẵng              | 84.351.999.406  | 84.351.999.406  |
| - Mở rộng xưởng dịch vụ TCTC                  | -               | 676.615.951     |
| - Dự án Hino ĐakLak                           | 146.574.455     | 128.461.727     |
| - Dự án TTTM Gia Thụy (Hà Nội)                | -               | 18.611.153.039  |
| - Showroom Hyundai Vĩnh Thịnh                 | 6.231.080.316   | -               |
| - Xưởng DV Hino Vĩnh Thịnh                    | 265.161.804     | -               |
| - Dự án Toyota Nam Định                       | -               | 15.580.216.010  |

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                               |                        |                        |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Dự án Toyota Kiên Giang     | 2.968.127.273          |                        |
| - Cải tạo xưởng dịch vụ TLB   | 2.632.058.027          |                        |
| - Showroom Hyundai Hưng Thịnh | 1.954.725.498          |                        |
| - Dự án khác                  | 88.689.735             | 244.400.001            |
| <b>Cộng</b>                   | <b>366.780.858.654</b> | <b>383.146.360.661</b> |

**Thuyết minh cho chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang:**

|                                |                                                              |
|--------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| + Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc:   | Tiếp tục phối hợp với địa phương tiến hành đền bù, giải tỏa. |
| + Dự án 104 Phổ Quang:         | Đang hợp tác với Công ty Novaland để phát triển dự án.       |
| + DA Mercure Sơn Trà, Đà Nẵng: | Đang tìm kiếm đối tác đầu tư.                                |
| + Dự án Toyota Nam Định        | Đã đưa vào sử dụng từ tháng 9/2018                           |

**V.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị    | Phương tiện<br>vận tải | Khác                  | Cộng                   |
|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                           |                        |                        |                       |                        |
| Số đầu năm             | 315.818.961.753           | 90.245.793.007         | 67.463.816.194         | 10.186.243.103        | 483.714.814.057        |
| Mua trong kỳ           | 22.162.833.748            | 15.851.283.677         | 38.885.017.709         | -                     | 76.899.135.134         |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 52.860.180.604            | 9.747.590.870          | 2.440.443.637          | 38.181.818            | 65.086.396.929         |
| Thanh lý, nhượng bán   | (311.937.000)             | (2.610.053.323)        | (25.458.170.941)       | (38.727.273)          | (28.418.888.537)       |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>390.530.039.105</b>    | <b>113.234.614.231</b> | <b>83.331.106.599</b>  | <b>10.185.697.648</b> | <b>597.281.457.583</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                           |                        |                        |                       |                        |
| Số đầu năm             | 95.189.167.169            | 48.877.457.627         | 17.240.746.033         | 6.964.302.965         | 168.271.673.794        |
| Khấu hao trong kỳ      | 25.020.436.977            | 12.896.383.748         | 10.389.807.735         | 464.677.730           | 48.771.306.190         |
| Thanh lý, nhượng bán   | (291.141.200)             | (883.014.956)          | (4.924.433.866)        | (37.651.518)          | (6.136.241.540)        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>119.918.462.946</b>    | <b>60.890.826.419</b>  | <b>22.706.119.902</b>  | <b>7.391.329.177</b>  | <b>210.906.738.444</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                           |                        |                        |                       |                        |
| Số đầu kỳ              | 220.629.794.584           | 41.368.335.380         | 50.223.070.161         | 3.221.940.138         | 315.443.140.263        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>270.611.576.159</b>    | <b>52.343.787.812</b>  | <b>60.624.986.697</b>  | <b>2.794.368.471</b>  | <b>386.374.719.139</b> |

**V.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                        | Quyền sử dụng đất<br>không thời hạn | Quyền sử dụng đất<br>có thời hạn | Phần mềm vi<br>tính  | Cộng                  |
|------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                     |                                  |                      |                       |
| Số đầu năm             | 27.157.299.091                      | 55.683.988.140                   | 4.488.005.025        | 87.329.292.256        |
| Tăng trong kỳ          | -                                   | -                                | 347.020.000          | 347.020.000           |
| Giảm trong kỳ          | (6.460.000.000)                     | -                                | -                    | (6.460.000.000)       |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>20.697.299.091</b>               | <b>55.683.988.140</b>            | <b>4.835.025.025</b> | <b>81.216.312.256</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                                     |                                  |                      |                       |
| Số đầu năm             | -                                   | 4.413.583.582                    | 3.924.481.459        | 8.338.065.041         |
| Khấu hao trong kỳ      | -                                   | 1.084.747.796                    | 351.252.644          | 1.436.000.440         |
| Giảm trong kỳ          | -                                   | -                                | -                    | -                     |

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                        | <b>Quyền sử dụng đất<br/>không thời hạn</b> | <b>Quyền sử dụng đất<br/>có thời hạn</b> | <b>Phần mềm vi<br/>tính</b> | <b>Cộng</b>           |
|------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>      | -                                           | <b>5.498.331.378</b>                     | <b>4.275.734.103</b>        | <b>9.774.065.481</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                             |                                          |                             |                       |
| Số đầu năm             | <b>27.157.299.091</b>                       | <b>51.270.404.558</b>                    | <b>563.523.566</b>          | <b>78.991.227.215</b> |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>20.697.299.091</b>                       | <b>50.185.656.762</b>                    | <b>559.290.922</b>          | <b>71.442.246.775</b> |

**V.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

| <b>Khoản mục</b>           | <b>Số đầu năm</b>      | <b>Tăng trong kỳ</b>  | <b>Giảm trong kỳ</b>  | <b>Số cuối kỳ</b>      |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>          | <b>883.410.133.098</b> | <b>38.418.575.768</b> | -                     | <b>921.828.708.866</b> |
| - Nhà cửa                  | 740.947.601.996        | 38.418.575.768        | -                     | 779.366.177.764        |
| - Nhà và Quyền sử dụng đất | 142.462.531.102        | -                     | -                     | 142.462.531.102        |
| <b>Giá trị hao mòn</b>     | <b>171.861.575.037</b> | <b>23.782.607.493</b> | -                     | <b>195.644.182.530</b> |
| - Nhà cửa                  | 152.429.818.189        | 19.086.965.085        | -                     | 171.516.783.274        |
| - Nhà và Quyền sử dụng đất | 19.431.756.848         | 4.695.642.408         | -                     | 24.127.399.256         |
| <b>Giá trị còn lại</b>     | <b>711.548.558.061</b> | <b>38.418.575.768</b> | <b>23.782.607.493</b> | <b>726.184.526.336</b> |
| - Nhà cửa                  | 588.517.783.807        | 38.418.575.768        | 19.086.965.085        | 607.849.394.490        |
| - Nhà và Quyền sử dụng đất | 123.030.774.254        | -                     | 4.695.642.408         | 118.335.131.846        |

**V.10. Vay và nợ thuê tài chính**

| <b>Nội dung</b>        | <b>Số cuối kỳ</b>        |                                  | <b>Trong kỳ</b>          |                          | <b>Số đầu năm</b>      |                                  |
|------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------------|
|                        | <b>Giá trị</b>           | <b>Số có khả năng trả<br/>nợ</b> | <b>Tăng</b>              | <b>Giảm</b>              | <b>Giá trị</b>         | <b>Số có khả năng trả<br/>nợ</b> |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b> | <b>1.239.470.787.281</b> | <b>1.239.470.787.281</b>         | <b>8.683.347.528.392</b> | <b>8.294.493.147.998</b> | <b>850.616.406.887</b> | <b>850.616.406.887</b>           |
| Ngân hàng HSBC         | 97.522.244.600           | 97.522.244.600                   | 672.231.922.500          | 666.579.098.800          | 91.869.420.900         | 91.869.420.900                   |
| Ngân hàng ANZ          | 78.469.822.200           | 78.469.822.200                   | 562.251.117.250          | 529.901.292.250          | 46.119.997.200         | 46.119.997.200                   |
| Ngân hàng Vietcombank  | 393.912.135.701          | 393.912.135.701                  | 2.639.588.749.995        | 2.351.898.621.347        | 106.222.007.053        | 106.222.007.053                  |
| Ngân hàng Quân<br>Đội  | 22.794.009.996           | 22.794.009.996                   | 108.245.194.733          | 121.118.864.737          | 35.667.680.000         | 35.667.680.000                   |
| Ngân hàng Eximbank     | -                        | -                                | -                        | 8.231.959.829            | 8.231.959.829          | 8.231.959.829                    |
| Ngân hàng PVBank       | -                        | -                                | 1.239.975.000            | 12.536.727.512           | 11.296.752.512         | 11.296.752.512                   |
| Ngân hàng Vietbank     | -                        | -                                | -                        | 16.622.000.000           | 16.622.000.000         | 16.622.000.000                   |
| Ngân hàng Vietinbank   | 587.608.240.159          | 587.608.240.159                  | 4.534.252.221.702        | 4.468.016.771.677        | 521.372.790.134        | 521.372.790.134                  |
| Ngân hàng VPbank       | -                        | -                                | 12.670.625.000           | 16.214.687.500           | 3.544.062.500          | 3.544.062.500                    |
| Ngân hàng VIB          | -                        | -                                | -                        | 945.608.400              | 945.608.400            | 945.608.400                      |
| Ngân hàng BIDV         | 50.664.334.625           | 50.664.334.625                   | 98.422.674.712           | 55.182.468.446           | 7.424.128.359          | 7.424.128.359                    |
| Ngân hàng SCB          | -                        | -                                | 8.165.047.500            | 8.165.047.500            | -                      | -                                |
| Ngân hàng CIM          | 6.000.000.000            | 6.000.000.000                    | 39.100.000.000           | 33.100.000.000           |                        |                                  |
| Đối tượng khác         | 2.500.000.000            | 2.500.000.000                    | 7.180.000.000            | 5.980.000.000            | 1.300.000.000          | 1.300.000.000                    |
| <b>b. Vay dài hạn</b>  | <b>393.747.988.162</b>   | <b>393.747.988.162</b>           | <b>123.374.760.992</b>   | <b>107.782.556.018</b>   | <b>378.155.783.188</b> | <b>378.155.783.188</b>           |

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                               |  |                          |                          |                          |                          |                          |                          |
|-----------------------------------------------|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>+ Thanh toán trong vòng 12 tháng:</b>      |  | <b>5.282.820.997</b>     | <b>5.282.820.997</b>     | <b>38.130.469.052</b>    | <b>38.048.660.055</b>    | <b>5.201.012.000</b>     | <b>5.201.012.000</b>     |
| Ngân hàng Vietcombank                         |  | 5.000.000.000            | 5.000.000.000            | 23.820.000.000           | 23.820.000.000           | 5.000.000.000            | 5.000.000.000            |
| Ngân hàng Vietinbank                          |  | 282.820.997              | 282.820.997              | 11.203.873.981           | 11.122.064.984           | 201.012.000              | 201.012.000              |
| Ngân hàng PVcombank                           |  | -                        | -                        | 3.106.595.071            | 3.106.595.071            | -                        | -                        |
| <b>+ Thanh toán trong vòng trên 12 tháng:</b> |  | <b>388.465.167.165</b>   | <b>388.465.167.165</b>   | <b>85.244.291.940</b>    | <b>69.733.895.963</b>    | <b>372.954.771.188</b>   | <b>372.954.771.188</b>   |
| Ngân hàng Vietinbank                          |  | 35.737.472.381           | 35.737.472.381           | 22.421.252.047           | 19.317.793.993           | 32.634.014.327           | 32.634.014.327           |
| Ngân hàng PVbank                              |  | 9.807.366.993            | 9.807.366.993            | 4.893.608.064            | 3.986.241.071            | 8.900.000.000            | 8.900.000.000            |
| Ngân hàng Vietcombank                         |  | 328.694.055.785          | 328.694.055.785          | 42.554.305.467           | 45.171.647.050           | 331.311.397.368          | 331.311.397.368          |
| Ngân hàng OCB                                 |  | 13.849.177.331           | 13.849.177.331           | 14.942.031.306           | 1.092.853.975            | -                        | -                        |
| Ngân hàng VIB                                 |  | -                        | -                        | -                        | 109.359.493              | 109.359.493              | 109.359.493              |
| Ngân hàng Techcombank                         |  | 377.094.675              | 377.094.675              | 433.095.056              | 56.000.381               | -                        | -                        |
| <b>Cộng</b>                                   |  | <b>1.633.218.775.443</b> | <b>1.633.218.775.443</b> | <b>8.806.772.289.384</b> | <b>8.402.275.704.016</b> | <b>1.228.772.190.075</b> | <b>1.228.772.190.075</b> |

**V.11. Phải trả người bán**

| Nội dung                                     | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu năm             |                        |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                              | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b> | <b>184.533.969.325</b> | <b>184.533.969.325</b> | <b>207.578.160.576</b> | <b>207.578.160.576</b> |
| - Công nợ Ford                               | 29.626.814.428         | 29.626.814.428         | 18.721.895.579         | 18.721.895.579         |
| - Công nợ Toyota                             | 32.386.239.673         | 32.386.239.673         | 32.521.148.360         | 32.521.148.360         |
| - Công nợ Hyundai                            | 47.052.750.355         | 47.052.750.355         | 36.118.032.310         | 36.118.032.310         |
| - Phải trả cho các đối tượng khác            | 75.468.164.869         | 75.468.164.869         | 120.217.084.327        | 120.217.084.327        |

**V.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                              | Số đầu năm            | Phát sinh tăng trong kỳ | Phát sinh giảm trong kỳ | Số cuối kỳ            |
|------------------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------|
| <b>a. Phải nộp</b>           | <b>31.021.208.092</b> | <b>240.175.644.444</b>  | <b>231.647.979.279</b>  | <b>39.548.873.257</b> |
| - Thuế giá trị gia tăng      | 16.138.115.891        | 148.423.270.701         | 160.480.309.770         | 4.081.076.822         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.425.374.583        | 62.902.927.136          | 46.795.880.941          | 27.532.420.778        |
| - Thuế thu nhập cá nhân      | 3.118.392.962         | 14.570.048.660          | 13.224.036.648          | 4.464.404.974         |
| - Các khoản phải nộp khác    | 339.324.656           | 14.279.397.947          | 11.147.751.920          | 3.470.970.683         |
| <b>b. Phải thu</b>           | <b>31.465.541.808</b> | <b>16.310.413.409</b>   | <b>496.777.043</b>      | <b>47.279.178.174</b> |
| - Thuế GTGT được khấu trừ    | 30.667.250.737        | 16.310.413.409          | -                       | 46.977.664.146        |
| - Phải thu khác              | 798.291.071           | -                       | 496.777.043             | 301.514.028           |

**V.13. Chi phí phải trả**

|  | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
|--|------------|------------|

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

| <b>Ngắn hạn</b>                          | <b>53.055.205.113</b> | <b>46.957.684.139</b> |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí lãi vay                        | 277.320.307           | 1.060.408.211         |
| - Chi phí thuê                           | -                     | 326.454.546           |
| - Chi phí lương và các chi phí liên quan | -                     | 8.951.134.473         |
| - Phí dịch vụ chuyên nghiệp              | 8.326.000.000         | 9.391.282.377         |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh            | 44.451.884.806        | 27.228.404.532        |

**V.14. Phải trả khác**

|                                         | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                      | <b>441.359.783.613</b> | <b>449.369.812.626</b> |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả            | 167.304.945            | 3.362.239.925          |
| - Nhận hỗ trợ vốn                       | -                      | -                      |
| - Nhận góp vốn các dự án <sup>(7)</sup> | 368.887.241.627        | 375.095.643.560        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác     | 72.305.237.041         | 72.911.929.141         |
| <b>b. Dài hạn</b>                       | <b>88.163.651.174</b>  | <b>92.192.896.656</b>  |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn          | 48.221.160.035         | 67.953.382.822         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác     | 39.942.491.139         | 24.239.513.834         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>529.523.434.787</b> | <b>541.562.709.282</b> |

<sup>(7)</sup> Các khoản nhận góp vốn các dự án:

|                                    |                        |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Dự án Tam Bình - Hiệp Bình Phước | 27.567.765.400         | 36.686.014.014         |
| - Dự án 104 Phở Quang              | 341.319.476.227        | 338.409.629.546        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>368.887.241.627</b> | <b>375.095.643.560</b> |

**V.15. Doanh thu chưa thực hiện**

|                                     | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>     |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 6.783.857.186          | 9.807.732.225         |
| - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn  | 95.941.611.058         | 83.845.600.000        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>107.137.773.320</b> | <b>93.653.332.225</b> |

**V.16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|                                                                                        | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                               | <b>3.508.876.201</b> | <b>2.584.589.729</b> |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 3.508.876.201        | 2.584.589.729        |
| - Các khoản chuyển lỗ                                                                  | -                    | -                    |

**V.17. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                             | <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | <b>Thặng dư vốn cổ phần</b> | <b>Cổ phiếu quỹ</b>  | <b>Vốn khác của chủ sở hữu <sup>(8)</sup></b> | <b>Quỹ đầu tư phát triển</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b> | <b>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>    |
|-----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|----------------------|-----------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư 01/01/2017</b>     | <b>249.955.730.000</b>           | <b>317.064.858.303</b>      | <b>(690.474.358)</b> | <b>2.550.000.000</b>                          | <b>46.657.038.976</b>        | <b>261.454.985.027</b>                   | <b>295.493.154.391</b>                 | <b>1.172.485.292.339</b> |
| Lợi nhuận sau thuế trong kỳ | -                                | -                           | -                    | -                                             | -                            | 81.633.249.712                           | 57.422.377.086                         | 139.055.626.798          |
| Phân bổ các quỹ             | -                                | -                           | -                    | -                                             | 1.870.782.882                | (4.009.871.616)                          | (2.350.158.252)                        | (4.489.246.986)          |
| Cổ tức                      | -                                | -                           | -                    | -                                             | -                            | (29.970.608.400)                         | (29.262.352.512)                       | (59.232.960.912)         |
| Tăng/ giảm khác trong kỳ    | -                                | -                           | -                    | 12.300.000.000                                | (988.652.746)                | (11.311.347.254)                         | 29.528.814.760                         | 17.228.814.760           |
| <b>Số dư 01/01/2018</b>     | <b>249.955.730.000</b>           | <b>317.064.858.303</b>      | <b>(690.474.358)</b> | <b>14.850.000.000</b>                         | <b>47.539.169.112</b>        | <b>297.796.407.469</b>                   | <b>350.831.835.473</b>                 | <b>1.277.347.525.999</b> |
| Lợi nhuận sau               | -                                | -                           | -                    | -                                             | -                            | 173.043.518.170                          | 127.263.933.170                        | 300.307.451.340          |

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

| thuế trong kỳ            |                 |                 |               |                |                 |                  |                  |                   |
|--------------------------|-----------------|-----------------|---------------|----------------|-----------------|------------------|------------------|-------------------|
| Phân bổ các quỹ          | -               | -               | -             | -              | 466.885.132     | (14.112.177.806) | (4.174.353.555)  | (17.819.646.229)  |
| Cổ tức                   | -               | -               | -             | -              | -               | (29.970.608.400) | (31.334.921.140) | (61.305.529.540)  |
| Tặng/ giảm khác trong kỳ | -               | -               | -             | 5.536.100.000  | (1.631.774.162) | (2.920.315.290)  | 35.531.430.000   | 36.515.440.548    |
| Số dư 31/12/2018         | 249.955.730.000 | 317.064.858.303 | (690.474.358) | 20.386.100.000 | 46.374.280.082  | 423.836.824.143  | 478.117.923.948  | 1.535.045.242.118 |

<sup>(8)</sup> Phần vốn tăng từ lợi nhuận giữ lại (Công ty CP Savico Đà Nẵng, Công ty CP Sài Gòn Ngôi Sao, Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ôtô)

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của Nhà nước         | 101.928.230.000        | 101.928.230.000        |
| - Vốn góp của các cổ đông khác | 148.027.500.000        | 148.027.500.000        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>249.955.730.000</b> | <b>249.955.730.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | Năm nay         | Năm trước       |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| + Vốn góp đầu kỳ            | 249.955.730.000 | 249.955.730.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     | -               | -               |
| + Vốn góp giảm trong kỳ     | -               | -               |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -               | -               |

Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên năm 2018 ngày 15/06/2018 đã thông qua tỉ lệ chi trả cổ tức cho năm 2017 là 12% trên mệnh giá, công ty đã chi trả cổ tức 2017 vào ngày 26/09/2018.

**d. Cổ phiếu**

|                                                           | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                     | 24.995.573 | 24.995.573 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                  | 24.995.573 | 24.995.573 |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      | 24.995.573 | 24.995.573 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -          | -          |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)           | 20.066     | 20.066     |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      | 20.066     | 20.066     |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -          | -          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                         | 24.975.507 | 24.975.507 |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      | 24.975.507 | 24.975.507 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -          | -          |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

|                                                          | Quý 4/2018               | Quý 4/2017               |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>VI.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>5.225.790.831.181</b> | <b>3.599.674.588.760</b> |
| - Doanh thu bán hàng                                     | 4.891.174.248.794        | 3.331.067.890.012        |

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                              |                 |                 |
|------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 322.581.439.588 | 252.265.825.061 |
| - Doanh thu bán BĐS          | 12.035.142.799  | 16.340.873.687  |

|                                           |                    |                    |
|-------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>VI.2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>803.977.339</b> | <b>975.808.420</b> |
|-------------------------------------------|--------------------|--------------------|

Trong đó:

|                               |             |             |
|-------------------------------|-------------|-------------|
| - Thuế GTGT theo PP trực tiếp | -           | -           |
| - Hàng bán bị trả lại         | 775.599.339 | 962.425.621 |
| - Giảm giá hàng bán           | 28.378.000  | 13.382.799  |

**VI.3. Giá vốn hàng bán**

|                                   | <b>Quý 4/2018</b>        | <b>Quý 4/2017</b>        |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán     | 4.650.479.156.539        | 3.227.808.853.594        |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 227.983.034.016          | 179.230.150.224          |
| - Giá vốn của BĐS                 | 6.780.351.662            | 9.705.017.756            |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho  | 1.512.868.650            | (21.975.574.661)         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>4.886.755.410.867</b> | <b>3.394.768.446.913</b> |

**VI.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | <b>Quý 4/2018</b>    | <b>Quý 4/2017</b>    |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 1.461.435.337        | 1.320.630.285        |
| - Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư   | -                    | -                    |
| - Cổ tức lợi nhuận được chia         | 1.706.600.000        | 942.549.300          |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá              | 159.063              | -                    |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 1.343.766.981        | 4.827.927.370        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>4.511.961.381</b> | <b>7.091.106.955</b> |

**VI.5. Chi phí tài chính**

|                                               | <b>Quý 4/2018</b>     | <b>Quý 4/2017</b>     |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền vay                                | 25.217.224.360        | 23.200.537.991        |
| - Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính | -                     | -                     |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá                        | -                     | -                     |
| - Lỗ thanh lý các khoản đầu tư                | -                     | -                     |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư          | 2.940.000.00          | 4.831.368.000         |
| - Chi phí tài chính khác                      | 484.112.681           | 2.619.143.816         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>28.671.337.041</b> | <b>30.651.049.807</b> |

**VI.6. Thu nhập khác**

|                      | <b>Quý 4/2018</b>     | <b>Quý 4/2017</b>     |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền phạt thu được | 63.000.000            | -                     |
| - Thanh lý tài sản   | 565.344.293           | 242.668.048           |
| - Các khoản khác     | 30.780.079.231        | 53.103.146.125        |
| <b>Cộng</b>          | <b>31.408.423.524</b> | <b>53.345.814.173</b> |

**VI.7. Chi phí khác**

|                    | <b>Quý 4/2018</b>    | <b>Quý 4/2017</b>      |
|--------------------|----------------------|------------------------|
| - Thanh lý tài sản | -                    | -                      |
| - Các khoản khác   | 1.056.875.396        | (3.663.900.244)        |
| <b>Cộng</b>        | <b>1.056.875.396</b> | <b>(3.663.900.244)</b> |

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

| <b>VI.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                       | <b>Quý 4/2018</b> | <b>Quý 4/2017</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 23.962.514.779    | 12.904.488.441    |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****VII.1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:** Không có**VII.2. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo:****VII.3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 8.801.876.380.466 đồng

**VII.4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 8.806.722.289.384 đồng

**VIII. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH QUÝ 4/2018 SO VỚI QUÝ 4/2017**

| Chỉ tiêu                                     | Quý 4/2018        | Quý 4/2017        | Chênh lệch        |         |
|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|---------|
|                                              |                   |                   | +/ -              | %       |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5.224.986.853.842 | 3.598.698.780.340 | 1.626.288.073.502 | 45,2%   |
| Phần lãi hoặc lỗ từ công ty liên kết         | 22.748.867.376    | 5.735.276.078     | 17.013.591.298    | 296,6%  |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 102.549.996.886   | 1.335.978.908     | 101.214.017.978   | 7576,0% |
| Lợi nhuận khác                               | 30.351.548.128    | 57.009.714.417    | (26.658.166.289)  | -46,8%  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 132.901.545.014   | 58.345.693.325    | 74.555.851.689    | 127,8%  |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                      | 109.863.316.707   | 44.863.354.328    | 64.999.962.379    | 144,9%  |
| Thu nhập thuộc các cổ đông Công ty mẹ        | 60.548.047.488    | 30.704.999.419    | 29.843.048.069    | 97,2%   |
| Thu nhập thuộc các cổ đông không kiểm soát   | 49.315.269.219    | 14.158.354.909    | 35.156.914.310    | 248,3%  |

- Lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế hợp nhất và Thu nhập cổ đông công ty mẹ tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2017 là do sản lượng bán hàng quý 4/2018 của các đơn vị ô tô trong toàn hệ thống tăng xấp xỉ 60% so với cùng kỳ 2017, và các đơn vị tận dụng tốt thời điểm thuận lợi của thị trường, giữ được tỷ lệ lãi gộp cao.

- Lợi nhuận khác giảm mạnh do các nhà sản xuất cắt giảm các khoản hỗ trợ bán hàng cho các đại lý.

Tp.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2019

**NGƯỜI LẬP BIỂU****KẾ TOÁN TRƯỞNG****TỔNG GIÁM ĐỐC**




Phạm Thị Kim Khoa

Ngô Văn Danh

Mai Việt Hà